



Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix: XXIV: report on change of net asset value  
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT\_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: State Securities Commission of Vietnam  
Ho Chi Minh city Stock Exchange

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company name:	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b> SSIAM VNX50 ETF
4	<b>Mã chứng khoán</b> Securities symbol	<b>FUESSV50</b>
5	<b>Kỳ báo cáo</b> (Reporting period)	<b>Tuần từ 2/7/2021 đến 8/7/2021</b> (period: from Jul 2nd 2021 to Jul 8th 2021)
6	<b>Ngày lập báo cáo</b> (Reporting date)	<b>09/07/2021</b> 09 July 2021

Đơn vị tính: VND

STT Số	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 08/07/2021	KỲ BÁO CÁO THE PERIOD 01/07/2021
I	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net Asset Value		
1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	300,941,772,795	290,856,075,393
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,229,198,317	2,154,489,447
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	22,291.98	21,544.89
2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	295,107,779,950	300,941,772,795
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,185,983,555	2,229,198,317
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	21,859.83	22,291.98
3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> <b>Change of NAV during period, in Which:</b>		
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to the fund's investment during the period</i>	-5,833,992,845	10,085,697,402
3.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	-	-
3.3	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>	-	-
4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ</b> Change of NAV per Fund Certificate during period	(432.15)	747.09
5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	303,441,513,632	300,941,772,795
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	143,539,859,106	143,539,859,106
6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài</b>		
6.1	<i>Số lượng Chứng chỉ quỹ</i>	-	-
6.2	<i>Tổng giá trị</i>	-	-
6.3	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	-	-
II	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning period Value	22,100	21,500
2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending period Value	21,600	22,100
3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market value in the period in comparison to the last period	(500)	600
4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	-259.83	(191.98)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	-1.19%	-0.86%
5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	22,500	22,100
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	10,700	10,700



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Ngô Thị Thu Cúc  
Pho Giám đốc



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**